TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 143/2017/DS-PT
Ngày 31 – 8 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản và thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Thi

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Chiêm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và thế chấp tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 22/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thành Đ; hộ khẩu thường trú: đường M, khu phố H, phường B, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: đường H, khu dân cư L, Phường Y, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Phương N. Theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2017; hộ khẩu thường trú: đường U, phường P, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: đường Q, Phường E, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lưu Tấn T; địa chỉ: Ấp X, xã G, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thanh L – Văn phòng luật sư C thuộc đoàn thuộc luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người làm chứng:*

NLC1; địa chỉ: đường C, Phường O, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NLC2; địa chỉ: đường C1, Phường E1, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Lưu Tấn T - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ và người đại diện là bà Huỳnh Thị Phương N trình bày:

Ngày 09/12/2009 qua sự giới thiệu của NLC1, ông Nguyễn Thành Đ có cho ông Lưu Tấn T vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 12 tháng (hợp đồng vay tiền ghi 1%/tháng).

Căn cứ hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 09/12/2009 giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Lưu Tấn T thì để bảo đảm cho số tiền vay nêu trên ông T thế chấp cho ông Đ quyền sử dụng đất 1.930m^2 thuộc thửa số 526, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O027579 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Ngô Minh T ngày 20/10/1997. Thửa đất này bà T đã lập di chúc cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 do ông Lưu Tấn T là đại diện theo pháp luật của Công ty sau khi bà T chết. Ngày 02/12/2008 Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 đã làm văn bản khai nhận di sản thừa kế tại Phòng Công chứng số S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng ngày 09/12/2009 ông Lưu Tấn T ghi biên nhận xác nhận có nhận của ông Đ 600.000.000 đồng và đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Di chúc của bà Ngô Minh T và Văn bản khai nhận thừa kế cho ông Đ giữ.

Sau khi vay tiền ông T đã trả cho ông Đ một tháng tiền lãi = 12.000.000 đồng, đến nay ông T không trả thêm tiền lãi cũng không trả vốn.

Ông Đ yêu cầu ông T trả cho ông 600.000.000 đồng tiền vốn gốc và tiền lãi từ ngày vay đến ngày 09/12/2010 là 12 tháng, tính theo lãi suất thỏa thuận 1%/tháng là 72.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 10/12/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Đ đồng ý giao trả cho ông T các giấy tờ liên quan đến hợp đồng thế chấp vay tiền mà ông T đã giao cho ông Đ lúc vay tiền.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 09/12/2009 giữa ông Đ và ông T vô hiệu do ông T bị cưỡng ép ông Đ không đồng ý. Vì việc ký hợp đồng giữa ông Đ và ông T là hoàn toàn tự nguyện, hai tháng sau khi giao dịch được xác lập ông T còn điện thoại cho ông Đ xin số tài khoản để ông T đóng lãi cho ông Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn phản tố bị đơn ông Lưu Tấn T trình bày: Ông T không quen biết ông Nguyễn Thành Đ và NLC1, thông qua ông Phan Văn L, ông T mới biết hai người này. Theo lời ông L thì ông L đang cần 500.000.000 đồng để hùn vốn làm ăn nhờ ông T giúp đỡ. Ông T đồng ý lấy tài sản là diện tích đất của bà Ngô Minh T để di chúc lại cho Công ty T1 thế chấp vay tiền cho ông L mượn để góp vốn. Ông L giới thiệu NLC1 là người có tiền cho vay để hai người gặp nhau thỏa thuận.

Ngày 09/12/2009 ông T có gặp ông Đ tại quán cà phê Gita trên đường H1, Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh để thỏa thuận vay tiền. Lúc gặp nhau ngoài ông T, ông Đ còn có NLC1 và ông Phan Văn L. Sau khi bàn bạc ông Đ đồng ý cho ông T vay 600.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Ông T nói với ông Đ số tiền này ông chỉ sử dụng 100.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng ông vay giúp ông Phan Văn L để ông L góp vốn với ông Nguyễn Văn N (còn gọi là Năm N, chủ nhà hàng Năm N) ở thành phố R1. Ông T yêu cầu giao cho ông T 100.000.000 đồng còn 500.000.000 đồng thì ông Đ phải chuyển vào tài khoản của ông Năm N. Số tiền 100.000.000 đồng NLC2, người nhà của NLC1 đã giao cho ông T.

Buổi chiều cùng ngày NLC1 đi cùng hai thành viên đến gặp ông T tại quán cà phê Gita yêu cầu ông T ký tên vào hợp đồng vay tiền và viết biên nhận đã nhận số tiền 600.000.000 đồng. Ông T yêu cầu NLC1 đưa chứng từ chuyển tiền cho ông N thì NLC1 trả lời số tiền 500.000.000 đồng đã đưa cho ông Phan Văn L và NLC1 đã đưa cho ông T giấy nhận nợ do ông L viết cho NLC1.

Ông T không đồng ý ký biên nhận thì bị hai người thanh niên đi cùng NLC1 khống chế, dùng vật cứng cạ vào người ông hàm ý đó là vũ khí để buộc ông ký biên nhận và giật số giấy tờ liệt kê trong hợp đồng thế chấp trên tay ông.

Sau khi NLC1 và hai người thanh niên ra về thì ông có đến Công an phường trên đường H1 trình báo thì nơi đây hướng dẫn ông trình báo ở Công an phường trên đường A1. Nhưng khi đến nơi thì đã hết giờ làm việc. Người trực bảo vệ tại đây có hướng dẫn ông về làm đơn hôm sau đến nộp, nhưng do công việc ông phải quay về Kiên Giang nên không trình báo vụ việc.

Ông T không đồng ý theo đơn khởi kiện của ông Đ, đồng thời yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất xác lập ngày 09/12/2009 giữa ông Đ và ông T vô hiệu. Ông T đồng ý trả cho ông Đ 100.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng cho đến ngày xét xử, buộc ông Đ trả cho ông các giấy tờ mà ông Đ đã giữ của ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/DS-ST ngày 22/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" đối với bị đơn ông Lưu Tấn T.

Buộc bị đơn ông Lưu Tấn T trả cho ông Nguyễn Thành Đ 600.000.000 đồng tiền vay vốn gốc và 580.950.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 1.180.950.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi triệu chín trăm năm mươi chục ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lưu Tấn T về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự về thế chấp tài sản" đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ.

Hủy giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Lưu Tấn T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thành Đ giao trả lại cho ông Lưu Tấn T các giấy tờ bản gốc: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O027579, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Ngô Minh T ngày 20/10/1997; 01 tờ di chúc của bà Ngô Minh T lập ngày 27/3/2002; 01 bản khai nhận di sản thừa kế ngày 02/12/2008.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả trong thi hành án, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/3/2017, ông Lưu Tấn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện A do đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và có sai sót trong thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lưu Tấn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Xác định ông không có nhận số tiền 600.000.000 đồng như ông Đ khai mà chỉ nhận 100.000.000 đồng. Việc ký biên nhận và hợp đồng vay tiền với ông Đ là do ông bị NLC1 cưỡng ép.

Việc thu thập lời khai của ông Nguyễn Văn N là theo yêu cầu của ông T nhưng sau khi lấy lời khai ông N Tòa án cấp sơ thẩm đã không mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ lại cung cấp cho nguyên đơn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Tòa án nhân dân huyện A đã đưa những nhận định chủ quan để nhận định ông T ký nhận 600.000.000 đồng là tự nguyện. Trong vụ án còn có nhiều vấn đề mâu thuẫn, không hợp lý nhưng Tòa án huyện A vẫn không tiến hành xác minh, làm rõ mặc dù ông T và luật sư của ông T đã đề nghị. Cụ thể là các chữ ký của ông Đ và chữ ký trên hợp đồng vay tài sản là khác nhau, ông đã có yêu cầu giám định nhưng không được chấp nhận. Những mâu thuẫn trong lời khai của NLC1 về việc giao tiền cho ông T ở những biên bản đối chất ngày 18/01/2013 và ngày 06/8/2014 chưa được Tòa sơ thẩm làm rõ.

Luật sư L xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định tư cách của NLC1, ông Phan Văn L, NLC2 là người làm chứng. Trong khi Tòa án nhân dân huyện N đã xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông T.

Tòa án nhân dân huyện A không đưa Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 vào tham gia tố tụng trong khi các tài sản thế chấp giữa ông Đ và ông T là tài sản của Công ty làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty. Việc Tòa án không cho công khai chứng cứ là lời khai của ông Năm N làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T.

Về nội dung cấp sơ thẩm chưa làm rõ trên thực tế ông T có nhận số tiền 600.000.000 đồng hay không. Đây là một vụ án có dấu hiệu lừa đảo nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử buộc ông T trả cho ông Đ 600.000.000 đồng và tiền lãi là chưa phù hợp. Ông T là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí là không đúng. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Bà N đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bác kháng cáo của ông T.

Việc vay tiền giữa ông Đ và ông T là có thật, các giấy tờ giao dịch liên quan đến việc vay tiền là do ông T tự nguyện ký. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nhưng vi phạm này không nghiêm trọng, không làm thay đổi bản chất vụ việc.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự .Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của NLC1, ông Phạm Văn L là người làm chứng là chưa phù hợp. Cần xác định NLC1, ông Phạm Văn L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án mới bảo đảm quyền và lợi ích của các đương sự. Đối với tài sản thế chấp để thực hiện hợp đồng là tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 do ông

T là người đại diện theo pháp luật. Do đó, cần xem xét yêu cầu phản tố của ông T cũng cần xem xét vai trò tham gia tố tụng là cá nhân ông T hay đại diện của Công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 25/9/2014 Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định 169/QĐ-CVA chuyển hồ sơ vụ án dân sự đã thụ lý số 26/2012/TLST-DS ngày 02/3/2012 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ, bị đơn ông Lưu Tấn T cho Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang giải quyết vì bị đơn có nơi cư trú tại ấp X, xã G, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 11/12/2014 Tòa án nhân dân huyện A thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

[2] Về nội dung: Hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản được ký kết giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Lưu Tấn T vào ngày 09/12/2009, nhưng thực tế giữa ông Đ và ông T không trực tiếp thực hiện hợp đồng mà tất cả các giao dịch đều thông qua NLC1. Việc này được ông Đ, ông T, NLC1 thừa nhận.

Theo lời khai của ông T thì khi giao tiền NLC2 em NLC1 chỉ giao cho ông T 100.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng thì NLC1 không giao và cho rằng NLC1 đã trừ số nợ này vào khoản tiền mà ông Phan Văn L nợ NLC1.

Trong hồ sơ có giấy xác nhận có nội dung ông Phan Văn L có nhận của NLC1 số tiền 610.000.000 đồng. Tại tòa án cấp sơ thẩm NLC1 thừa nhận, NLC1 là người đưa cho ông T tờ giấy xác nhận này. Nhưng cấp sơ thẩm lại không làm rõ NLC1 đưa cho ông T giấy xác nhận nợ của ông L nhằm mục đích gì? có phải đúng như ông T khai NLC1 giao tờ biên nhận này nhằm mục đích chứng minh ông L đã nhận của NLC1 500.000.000 đồng, và số tiền 500.000.000 đồng ông vay của ông Đ NLC1 đã trừ sang phần nợ của ông L như ông T đã khai

Lời khai của NLC1 cũng xác định NLC1 quen biết với ông T thông qua ông Phan Văn L, còn ông Phan Văn L lại không thừa nhận có nợ tiền NLC1 như trong tờ biên nhận mà NLC1 giao cho ông T.

Lời khai của ông Đ vào ngày 20/11/2012 (bút lục số 199) xác định: Ngày 09/12/2009 NLC1 đã điện thoại với ông Đ để uống cà phê, tại quán cà phê có mặt ông T, NLC1 có giới thiệu ông T và đề nghị ông Đ cho ông T vay tiền. Ông Đ đồng ý với điều kiện NLC1 phải bảo lãnh.

Ông Đ nhiều lần yêu cầu NLC1 thanh toán lại số tiền 600.000.000 đồng vì NLC1 là người bảo lãnh thì ông Đ mới cho ông T mượn.

"Hiện nay giữa ông T và NLC1 hai người cứ đỗ thừa qua lại không biết ai phải trả lại cho tôi số tiền này".

Đồng thời ông Đ cũng thừa nhận có giao tiền 600.000.000 đồng cho ông Hiếu, còn NLC1 có đưa 600.000.000 đồng cho ông T hay không thì ông Đ không biết.

Trong trường hợp này cấp sơ thẩm cần thiết phải cho đối chất giữa ông Đ, NLC1, ông L và ông T để làm rõ số tiền 500.000.000 đồng thực chất ông T có nhận hay không để xác định trách nhiệm giữa ông T với ông Đ, NLC1 với ông Đ, ông L với ông T mới phù hợp.

[3] Như vậy, tư cách tham gia tố tụng của NLC1, ông L trong vụ kiện này phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải là người làm chứng như cấp sơ thẩm đã xác định.

Tài sản thế chấp trong hợp đồng vay tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 do ông Lưu Tấn T là người đại diện theo pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty.

Đối với thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ là lời khai của ông Nguyễn Văn N, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót khi không công bố cho bị đơn mà lại công bố cho nguyên đơn trước khi mở phiên tòa, dẫn đến sự nghi ngờ có khuất tất trong quá trình giải quyết vụ án. Nhưng sai sót này không nghiêm trọng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm NLC1 và ông L không có mặt nên Hội đồng xét xử không thể làm sáng tỏ các vấn đề còn mâu thuẫn trong vụ án như đã nêu trên.

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Tấn T và đề nghị của vị luật sư. Hủy bản án sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện A về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và thế chấp tài sản. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện A giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông T thuộc đối tượng miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng cấp sơ thẩm buộc ông T phải nộp toàn bộ án phí sơ thẩm là chưa phù hợp.

Án phí phúc thẩm ông T không phải nộp. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Tấn T. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện A. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện A giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn T 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004142 ngày 18/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- T.H.A DS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Thị Cẩm Thu